

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

oo0oo

QUÝ IV NĂM 2013

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

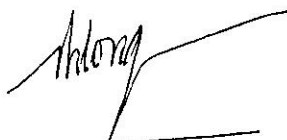
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		423 299 788 334	348 935 666 995
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		210 033 413 838	198 959 975 782
1. Tiền	111	V.01	2 321 132 591	4 166 906 431
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	207 712 281 247	194 793 069 351
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	117 348 141 795	39 429 314 572
1. Đầu tư ngắn hạn	121		117 348 141 795	39 429 314 572
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		90 369 211 382	105 008 439 435
1. Phải thu của khách hàng	131	2	57 810 481 172	83 794 159 522
2. Trả trước cho người bán	132		3 760 379 222	213 995 150
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29 191 049 843	21 392 983 618
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(392 698 855)	(392 698 855)
IV - Hàng tồn kho	140		5 286 590 411	5 138 094 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 286 590 411	5 138 094 645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		262 430 908	399 842 561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198 830 908	160 992 561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	63 600 000	238 850 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		886 538 541 275	965 846 862 497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		542 324 111 275	666 695 194 369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	533 107 015 793	657 215 174 219
- Nguyên giá	222		1 969 380 952 826	1 966 021 765 136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 436 273 937 033)	(1 308 806 590 917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 217 095 482	9 480 020 150
- Nguyên giá	228		10 069 564 760	10 069 564 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(852 469 278)	(589 544 610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		344 214 430 000	299 151 668 128
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	134 493 668 128
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6 000 000 000	2 600 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	152 080 000 000	162 058 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 309 838 329 609	1 314 782 529 492

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		375 543 293 304	423 067 391 008
I - Nợ ngắn hạn	310		192 925 044 858	162 825 142 562
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77 624 000 000	77 624 000 000
2. Phải trả người bán	312		12 342 533 796	11 189 879 457
3. Người mua trả tiền trước	313	15	18 438 000	923 468 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	42 820 527 929	36 979 732 520
5. Phải trả người lao động	315		11 537 195 363	14 950 597 630
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 827 616 598	10 602 511 689
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	28 162 215 614	5 951 477 016
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		6 592 517 558	4 603 476 250
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		182 618 248 446	260 242 248 446
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	182 618 248 446	260 242 248 446
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		934 295 036 305	891 715 138 484
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	934 295 036 305	891 715 138 484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		56 454 368 091	5 905 440 607
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			25 912 186 123

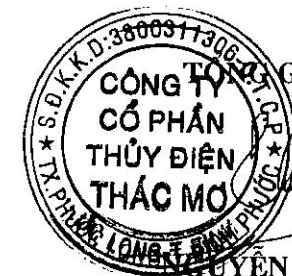
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 215 409 893	17 074 246 893
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		153 625 258 321	142 823 264 861
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 309 838 329 609	1 314 782 529 492

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HUỲNH VĂN KHÁNH



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Cupon Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			75 853 040 075	13 132 917 925

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng
Hò Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HUỲNH VĂN KHÁNH

Lần 380031006 tháng 02... năm 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
THÁC MƠ
NGUYỄN THANH PHÚ

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	107 331 789 718	140 187 542 135	450 399 625 106	475 999 082 264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107 331 789 718	140 187 542 135	450 399 625 106	475 999 082 264
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48 334 922 596	51 355 922 566	216 135 590 777	222 144 319 603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58 996 867 122	88 831 619 569	234 264 034 329	253 854 762 661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 727 093 714	4 462 198 382	22 404 934 614	10 813 632 320
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 319 035 239	12 146 549 370	37 542 834 717	57 992 394 432
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 187 116 371	12 095 501 370	37 410 915 849	57 941 346 432
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 844 779 005	5 655 433 396	17 554 547 483	17 314 630 015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		49 560 146 592	75 491 835 185	201 571 586 743	189 361 370 534
11. Thu nhập khác	31		1 818 180	310 542 777	974 080 571	9 596 956 359
12. Chi phí khác	32			149 800 400	47 747 128	8 457 381 608
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 818 180	160 742 377	926 333 443	1 139 574 751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		49 561 964 772	75 652 577 562	202 497 920 186	190 500 945 285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12 406 021 669	19 469 326 865	48 872 661 865	47 677 680 424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37 155 943 103	56 183 250 697	153 625 258 321	142 823 264 861
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2 195	2 040

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thong
 Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huynh van khánh
 HUỲNH VĂN KHÁNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: đồng



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		202 497 920 186	190 500 945 285
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		128 660 587 010	128 735 923 960
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6 948 081 132)	(892 274 692)
- Chi phí lãi vay	06		37 410 915 849	57 941 346 432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		361 621 341 913	376 285 940 985
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		16 358 338 150	101 268 040 339
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(148 495 766)	828 044 329
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		31 949 061 275	3 256 022 018
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(37 838 347)	(2)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(55 935 967 061)	(58 213 209 813)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(282 775 455 047)	(179 995 671 873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71 030 985 117	243 429 165 983

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(26 300 000)	(273 953 909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			278 181 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		9 845 772 890	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55 040 761 872)	(47 072 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 263 741 921	6 602 887 180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24 957 547 061)	(40 464 884 911)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35 000 000 000)	(35 000 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35 000 000 000)	(35 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11 073 438 056	167 964 281 072
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198 959 975 782	30 995 694 710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	210 033 413 838	198 959 975 782

NGƯỜI LẬP BIỂU

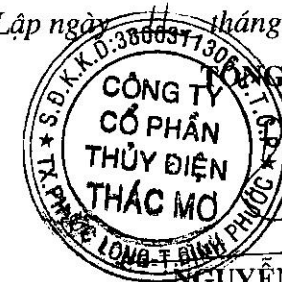
Thlong
Hô Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huynh

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn góp các cổ đông*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất kinh doanh điện năng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Sổ kế toán nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Toàn bộ chi phí phát sinh hình thành TSCĐ do mua sắm và xây dựng chuyển giao*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	577 414 524	987 636 793
- Tiền gửi ngân hàng	1 743 718 067	3 179 269 638
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	207 712 281 247	194 793 069 351
Cộng	210 033 413 838	198 959 975 782
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	117 348 141 795	39 429 314 572
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	29 191 049 843	21 392 983 618
Cộng	29 191 049 843	21 392 983 618
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3 700 279 604	3 640 858 470
- Công cụ, dụng cụ	240 121 402	545 233 987
- Chi phí SX, KD dở dang	1 346 189 405	952 002 188
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5 286 590 411	5 138 094 645

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		

- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 242 435 277 754	597 935 083 753	114 901 676 652	10 749 726 977		1 966 021 765 136
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		3 420 560 000	1 498 167 272	217 903 200		5 136 630 472
- Lũy kế mua từ đầu năm		3 420 560 000	1 498 167 272	217 903 200		5 136 630 472
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	47 293 245	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936		1 777 442 782
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	47 293 245	283 138 601	33 000 000	1 414 010 936		1 777 442 782
4. Số dư cuối kỳ	1 242 387 984 509	601 072 505 152	116 366 843 924	9 553 619 241		1 969 380 952 826
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	688 685 240 588	522 092 933 015	88 676 248 520	9 352 168 794		1 308 806 590 917
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	42 771 238 732	73 923 922 378	11 472 162 436	230 338 796		128 397 662 342
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác	41 749 007	252 714 822	29 450 313	606 402 084		930 316 226
- Số dư cuối kỳ	731 414 730 313	595 764 140 571	100 118 960 643	8 976 105 506		1 436 273 937 033

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	553 750 037 166	75 842 150 738	26 225 428 132	1 397 558 183		657 215 174 219
- Tại ngày cuối kỳ	510 973 254 196	5 308 364 581	16 247 883 281	577 513 735		533 107 015 793

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	10 069 564 760							10 069 564 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	10 069 564 760							10 069 564 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	589 544 610							589 544 610
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	262 924 668							262 924 668
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	852 469 278							852 469 278
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	9 480 020 150							9 480 020 150
- Tại ngày cuối năm	9 217 095 482							9 217 095 482

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCCB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên		137.200.000.000		86.220.968.128
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP thủy điện Đắkrôsa		48.934.430.000		48.272.700.000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đắkrôsa

+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):

+ Vẽ giá trị:

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		6.000.000.000		2.600.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai		1.100.000.000		1.100.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		149.580.000.000		149.580.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP thủy điện Sêsan 4				9.978.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP thủy điện Sêsan 4				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Sêsan 4				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ		1.400.000.000		1.400.000.000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	77 624 000 000	77 624 000 000
Cộng	77 624 000 000	77 624 000 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	630 877 932	1 707 024 455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	7 406 021 669	14 469 326 865
- Thuế tài nguyên	901 329 125	1 791 293 790
- Thuế thu nhập cá nhân	80 164 963	78 284 350
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33 802 134 240	18 933 803 060
Cộng	42 820 527 929	36 979 732 520
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	13 827 616 598	10 602 511 689
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	13 827 616 598	10 602 511 689
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	30 439 120	65 220 060
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28 131 776 494	5 886 256 956
Cộng	28 162 215 614	5 951 477 016
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	182 618 248 446	260 242 248 446
- Vay ngân hàng	182 618 248 446	260 242 248 446
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	182 618 248 446	260 242 248 446

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước					
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000		5 905 440 607		
- Lũy kế tăng vốn trong năm			50 548 927 484		
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000		56 454 368 091		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	25 912 186 123	17 074 246 893		142 823 264 861		891 715 138 484
- Lũy kế tăng vốn trong năm	24 636 741 361	7 141 163 000				82 326 831 845
- Lợi nhuận tăng trong năm				153 625 258 321		153 625 258 321
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	50 548 927 484			142 823 264 861		193 372 192 345
Số dư cuối kỳ		24 215 409 893		153 625 258 321		934 295 036 305

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		25 912 186 123

- Quỹ dự phòng tài chính	24 215 409 893	17 074 246 893
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	450 399 625 106	475 999 082 264
+ Doanh thu bán hàng	441 580 553 138	467 584 211 464
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 819 071 968	8 414 870 800
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	450 399 625 106	475 999 082 264
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	441 580 553 138	467 584 211 464
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8 819 071 968	8 059 445 463
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	209 921 752 630	215 613 233 530
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6 213 838 147	6 531 086 073
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	216 135 590 777	222 144 319 603
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15 324 934 614	10 813 632 320
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 080 000 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Cộng	22 404 934 614	10 813 632 320
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	37 410 915 849	57 941 346 432
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	131 918 868	51 048 000
Cộng	37 542 834 717	57 992 394 432
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	48 872 661 865	47 677 680 424
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48 872 661 865	47 677 680 424
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 911 953 083	4 084 326 788
- Chi phí nhân công	30 342 408 909	31 025 267 485
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128 660 587 010	128 735 923 960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 666 235 830	2 669 823 038
- Chi phí khác bằng tiền	68 924 277 319	71 868 747 910
Cộng	235 505 462 151	238 384 089 181

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Mua bán điện	441.515.616.473	467.512.993.495
Cộng	441.515.616.473	467.512.993.495
2. Chi phí với các bên liên quan	LK từ đầu năm đến cuối	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	14.108.120.016	23.432.542.266
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện Lực	23.302.795.833	34.508.804.166
Cộng	37.410.915.849	57.941.346.432
3. Số dư các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu:	53.862.009.725	79.245.014.024
+ Công ty Mua bán điện	53.862.009.725	79.245.014.024
- Các khoản phải trả	13.827.616.598	10.602.511.689
+ Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam	9.490.727.711	3.786.261.690
+ Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện Lực	4.336.888.887	6.816.249.999
- Các khoản vay	260.242.248.446	337.866.248.446
+Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam	85.242.248.446	127.866.248.446
+Vay Cty Tài chính cổ phần điện Lực	175.000.000.000	210.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

Nội dung	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Chi phí bộ phận	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	
Doanh thu hoạt động tài chính	
Chi phí tài chính	
Thu nhập khác	
Chi phí khác	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	
6- Thông tin về hoạt động liên tục:	
7- Những thông tin khác. (3):	

Năm 2013		
Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
441.580.553.138	8.819.071.968	450.399.625.106
441.580.553.138	8.819.071.968	450.399.625.106
209.921.752.630	6.213.838.147	216.135.590.777
231.658.800.508	2.605.233.821	234.264.034.329
		(17.554.547.483)
		216.709.486.846
		22.404.934.614
		(37.542.834.717)
		974.080.571
		(47.747.128)
		(48.872.661.865)
		-
		153.625.258.321
		-

Người lập biểu


Hồ Thành Công

Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Khánh



Ngày 11 tháng 02 năm 2014
 Tổng giám đốc


Nguyễn Thanh Phú

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119 /TMHPC-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh
doanh quý 4/2013

Bình Phước, ngày 12 tháng 02 năm 2014

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 4/2013 của Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 4/2013 biến động tăng, giảm 10% so với quý 4/2012 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Khoản mục	Quý 4/2012	Quý 4/2013	Tăng +, giảm -	% (giảm)	Nguyên nhân
A	(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(2)	(6)
1	Doanh thu	140.188	107.332	-32.856	23,44%	Doanh thu trong quý 4/2013 giảm 23,44% so với quý 4/2012 nguyên nhân là do sản điện phát trong quý 4/2013 (177tr.kWh) giảm so với quý 4/2012 (260tr.kWh)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.183	37.156	-19.027	33,87%	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 4/2013 giảm 33,87% so với quý 4/2012 nguyên nhân là do doanh thu trong quý 4/2013 giảm so với quý 4/2012 dẫn đến lợi nhuận trong kỳ giảm.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu TCKT, VP.

Tổng Giám đốc *vu*



Nguyễn Thanh Phú